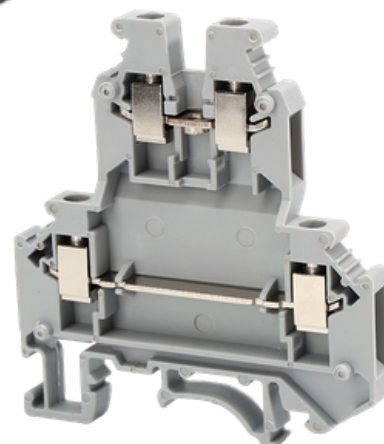
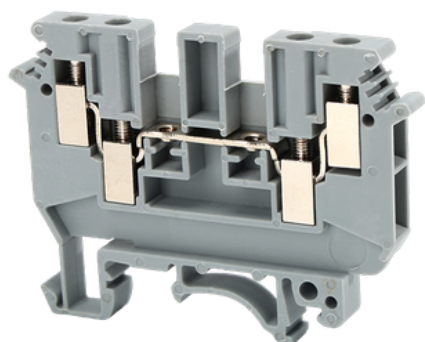
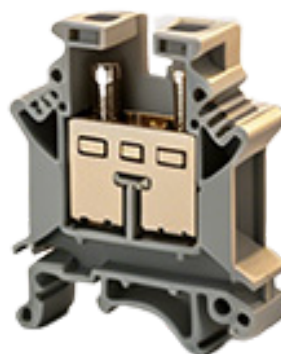
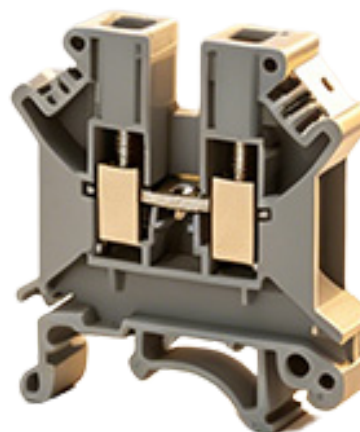
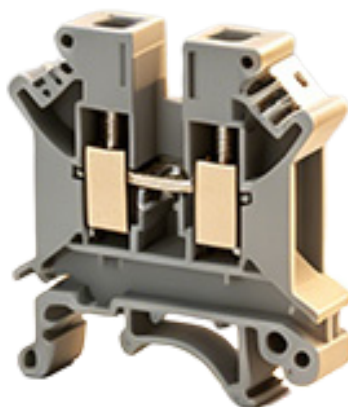
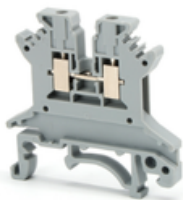




Screw Connection Terminal Block



VK 1,5N

- Kích thước:**
- Cao x Rộng x Sâu: 43/4.2/41 (mm)
- Thông số kỹ thuật:**
- Điện áp định mức: 500 (V)
 - Dòng điện định mức: 17.5 (A)
 - Dòng điện tải tối đa: 17.5 (A)
- Thông số kết nối:**
- Chiều dài dây tước vỏ: 7 (mm)
 - Tiết diện dây: 1,5 (mm²)
 - Phạm vi dây cứng: 0,4-1,5 (mm²)
 - Phạm vi dây mềm: 0,4-1,5 (mm²)



VK 2,5B

- Kích thước:**
- Cao x Rộng x Sâu: 42,5/6,2/41 (mm)
- Thông số kỹ thuật:**
- Điện áp định mức: 690 (V)
 - Dòng điện định mức: 24 (A)
- Thông số kết nối:**
- Chiều dài dây tước vỏ: 7 (mm)
 - Tiết diện dây: 2,5 (mm²)
 - Phạm vi dây cứng: 0,2-4 (mm²)
 - Phạm vi dây mềm: 0,2-2,5 (mm²)



VK 3N

- Kích thước:**
- Cao x Rộng x Sâu: 42,5/5,2/46 (mm)
- Thông số kỹ thuật:**
- Điện áp định mức: 800 (V)
 - Dòng điện định mức: 24 (A)
 - Dòng điện tải tối đa: 32 (A)
- Thông số kết nối:**
- Chiều dài dây tước vỏ: 8 (mm)
 - Tiết diện dây: 2,5 (mm²)
 - Phạm vi dây cứng: 0,2-4 (mm²)
 - Phạm vi dây mềm: 0,2-2,5 (mm²)



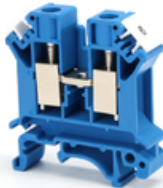
VK 5N

- Kích thước:**
- Cao x Rộng x Sâu: 42,5/6,2/46 (mm)
- Thông số kỹ thuật:**
- Điện áp định mức: 800 (V)
 - Dòng điện định mức: 32 (A)
 - Dòng điện tải tối đa: 41 (A)
- Thông số kết nối:**
- Chiều dài dây tước vỏ: 8 (mm)
 - Tiết diện dây: 4 (mm²)
 - Phạm vi dây cứng: 0,2-6 (mm²)
 - Phạm vi dây mềm: 0,2-4 (mm²)



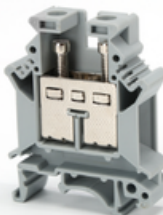
VK 6N

- Kích thước:**
- Cao x Rộng x Sâu: 42,5/8,2/46 (mm)
- Thông số kỹ thuật:**
- Điện áp định mức: 800 (V)
 - Dòng điện định mức: 41 (A)
 - Dòng điện tải tối đa: 57 (A)
- Thông số kết nối:**
- Chiều dài dây tước vỏ: 10 (mm)
 - Tiết diện dây: 6 (mm²)
 - Phạm vi dây cứng: 0,2-10 (mm²)
 - Phạm vi dây mềm: 0,2-6 (mm²)



VK 10N

- Kích thước:**
- Cao x Rộng x Sâu: 42,5/10,2/46 (mm)
- Thông số kỹ thuật:**
- Điện áp định mức: 800 (V)
 - Dòng điện định mức: 57 (A)
 - Dòng điện tải tối đa: 76 (A)
- Thông số kết nối:**
- Chiều dài dây tước vỏ: 10 (mm)
 - Tiết diện dây: 10 (mm²)
 - Phạm vi dây cứng: 0,5-16 (mm²)
 - Phạm vi dây mềm: 0,5-10 (mm²)



VK 16N

- Kích thước:**
- Cao x Rộng x Sâu: 42,5/12,2/53 (mm)
- Thông số kỹ thuật:**
- Điện áp định mức: 800 (V)
 - Dòng điện định mức: 76 (A)
 - Dòng điện tải tối đa: 101 (A)
- Thông số kết nối:**
- Chiều dài dây tước vỏ: 11 (mm)
 - Tiết diện dây: 16 (mm²)
 - Phạm vi dây cứng: 2,5-25 (mm²)
 - Phạm vi dây mềm: 4-16 (mm²)



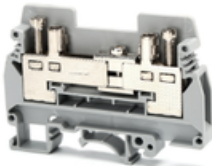
VK 35N

- Kích thước:**
- Cao x Rộng x Sâu: 71,5/20/76,5 (mm)
- Thông số kỹ thuật:**
- Điện áp định mức: 1000 (V)
 - Dòng điện định mức: 125 (A)
 - Dòng điện tải tối đa: 125 (A)
- Thông số kết nối:**
- Chiều dài dây tước vỏ: 16 (mm)
 - Tiết diện dây: 35 (mm²)
 - Phạm vi dây cứng: 10-35 (mm²)
 - Phạm vi dây mềm: 10-35 (mm²)



VK 50N

- Kích thước:**
- Cao x Rộng x Sâu: 72,8/8,2/51 (mm)
- Thông số kỹ thuật:**
- Điện áp định mức: 1000 (V)
 - Dòng điện định mức: 150 (A)
 - Dòng điện tải tối đa: 150 (A)
- Thông số kết nối:**
- Chiều dài dây tước vỏ: 24 (mm)
 - Tiết diện dây: 50 (mm²)
 - Phạm vi dây cứng: 16-70 (mm²)
 - Phạm vi dây mềm: 25-70 (mm²)



VRTK/S

- Kích thước:**
- Cao x Rộng x Sâu: 42,5/12,2/46 (mm)
- Thông số kỹ thuật:**
- Điện áp định mức: 400 (V)
 - Dòng điện định mức: 41 (A)
 - Dòng điện tải tối đa: 57 (A)
- Thông số kết nối:**
- Chiều dài dây tước vỏ: 13 (mm)
 - Tiết diện dây: 6 (mm²)
 - Phạm vi dây cứng: 0.5-10 (mm²)
 - Phạm vi dây mềm: 0.5-6 (mm²)



VSLKG 2.5

- Kích thước:**
- Cao x Rộng x Sâu: 42,5/6,2/41 (mm)
- Thông số kết nối:**
- Chiều dài dây tước vỏ: 7 (mm)
 - Tiết diện dây: 2,5 (mm²)
 - Phạm vi dây cứng: 0,2-4 (mm²)
 - Phạm vi dây mềm: 0,2-2,5 (mm²)



VSLKG 3

- Kích thước:**
- Cao x Rộng x Sâu: 42,5/5,2/46 (mm)
- Thông số kết nối:**
- Chiều dài dây tước vỏ: 8 (mm)
 - Tiết diện dây: 2,5 (mm²)
 - Phạm vi dây cứng: 0,2-4 (mm²)
 - Phạm vi dây mềm: 0,2-2,5 (mm²)

Screw Connection Terminal Block



Kích thước:

- Cao x Rộng x Sâu: 42,5/6,2/46 (mm)

Thông số kết nối:

- Chiều dài dây tước vỏ: 8 (mm)
- Tiết diện dây: 4 (mm²)
- Phạm vi dây cứng: 0,2-6 (mm²)
- Phạm vi dây mềm: 0,2-4 (mm²)

Kích thước:

- Cao x Rộng x Sâu: 42,5/8,2/46 (mm)

Thông số kết nối:

- Chiều dài dây tước vỏ: 10 (mm)
- Tiết diện dây: 6 (mm²)
- Phạm vi dây cứng: 0,2-10 (mm²)
- Phạm vi dây mềm: 0,2-6 (mm²)

Kích thước:

- Cao x Rộng x Sâu: 42,5/10,2/46 (mm)

Thông số kết nối:

- Chiều dài dây tước vỏ: 10 (mm)
- Tiết diện dây: 10 (mm²)
- Phạm vi dây cứng: 0,5-16 (mm²)
- Phạm vi dây mềm: 0,5-10 (mm²)

Kích thước:

- Cao x Rộng x Sâu: 42,5/12/53 (mm)

Thông số kết nối:

- Chiều dài dây tước vỏ: 11 (mm)
- Tiết diện dây: 16 (mm²)
- Phạm vi dây cứng: 2,5-25 (mm²)
- Phạm vi dây mềm: 4-16 (mm²)



Kích thước:

- Cao x Rộng x Sâu: 51/15/61,5 (mm)

Thông số kết nối:

- Chiều dài dây tước vỏ: 15 (mm)
- Tiết diện dây: 35 (mm²)
- Phạm vi dây cứng: 0.75-50 (mm²)
- Phạm vi dây mềm: 0.75-35 (mm²)

Kích thước:

- Cao x Rộng x Sâu: 71/20.5/78 (mm)

Thông số kết nối:

- Chiều dài dây tước vỏ: 24 (mm)
- Tiết diện dây: 50 (mm²)
- Phạm vi dây cứng: 16-50 (mm²)
- Phạm vi dây mềm: 25-50 (mm²)

Kích thước:

- Cao x Rộng x Sâu: 42,5/12,2/46 (mm)

Thông số kỹ thuật:

- Điện áp định mức: 400 (V)
- Dòng điện định mức: 76 (A)
- Dòng điện tải tối đa: 101 (A)

Thông số kết nối:

- Chiều dài dây tước vỏ: 11 (mm)
- Tiết diện dây: 16 (mm²)
- Phạm vi dây cứng: 2,5-25 (mm²)
- Phạm vi dây mềm: 4-16 (mm²)

Kích thước:

- Cao x Rộng x Sâu: 56/15/51 (mm)

Thông số kỹ thuật:

- Điện áp định mức: 800 (V)
- Dòng điện định mức: 125 (A)
- Dòng điện tải tối đa: 125 (A)

Thông số kết nối:

- Chiều dài dây tước vỏ: 16 (mm)
- Tiết diện dây: 35 (mm²)
- Phạm vi dây cứng: 7.5-35 (mm²)
- Phạm vi dây mềm: 7.5-35 (mm²)



Kích thước:

- Cao x Rộng x Sâu: 73/8/50 (mm)

Thông số kỹ thuật:

- Điện áp định mức: 800V;
- Dòng điện định mức: 6.3A;
- Dòng điện tải tối đa: 6.3A

Thông số kết nối:

- Chiều dài dây tước vỏ: 8 (mm)
- Tiết diện dây: 4 (mm²)
- Phạm vi dây cứng: 0,2-4 (mm²)
- Phạm vi dây mềm: 0,2-4 (mm²)

Kích thước:

- Cao x Rộng x Sâu: 73/8/50 (mm)

Thông số kỹ thuật:

- Điện áp định mức: 24 (V)
- Dòng điện định mức: 6.3 (A)
- Dòng điện tải tối đa: 6.3 A

(Dòng điện được xác định bởi cầu chì sử dụng)

Thông số kết nối:

- Chiều dài dây tước vỏ: 8 (mm)
- Tiết diện dây: 4 (mm²)
- Phạm vi dây cứng: 0,2-4 (mm²)
- Phạm vi dây mềm: 0,2-4 (mm²)

Kích thước:

- Cao x Rộng x Sâu: 62/12.2/56 (mm)

Thông số kết nối:

- Điện áp định mức: 500 (V)
- 800 (V) (Dùng như khối đấu nối ngắt mạch)
- Dòng điện định mức: 10 (A)

Thông số kết nối:

- Chiều dài dây tước vỏ: 11 (mm)
- Tiết diện dây: 16 (mm²)
- Phạm vi dây cứng: 0.5-16 (mm²)
- Phạm vi dây mềm: 0.5-16 (mm²)

Kích thước:

- Cao x Rộng x Sâu: 62/5.2/47.5 (mm)

Thông số kết nối:

- Điện áp định mức: 500 (V)
- Dòng điện định mức: 24 (A)
- Dòng điện tải tối đa: 24 (A)

Thông số kết nối:

- Chiều dài dây tước vỏ: 7 (mm)
- Tiết diện dây: 2,5 (mm²)
- Phạm vi dây cứng: 0,2-4 (mm²)
- Phạm vi dây mềm: 0,25-2,5 (mm²)

Screw Connection Terminal Block



VKK 3

- Kích thước:**
- Cao x Rộng x Sâu: 56,5/5,2/61 (mm)
- Thông số kỹ thuật:**
- Điện áp định mức: 500 (V)
 - Dòng điện định mức: 24 (A)
 - Dòng điện tải tối đa: 32 (A)
- Thông số kết nối:**
- Chiều dài dây tước vỏ: 8 (mm)
 - Tiết diện dây: 2,5 (mm²)
 - Phạm vi dây cứng: 0,2-4 (mm²)
 - Phạm vi dây mềm: 0,2-2,5 (mm²)



VDK 4

- Kích thước:**
- Cao x Rộng x Sâu: 64/6,2/46,5 (mm)
- Thông số kỹ thuật:**
- Điện áp định mức: 630 (V)
 - Dòng điện định mức: 32 (A)
 - Dòng điện tải tối đa: 32 (A)
- Thông số kết nối:**
- Chiều dài dây tước vỏ: 8 (mm)
 - Tiết diện dây: 4 (mm²)
 - Phạm vi dây cứng: 0,2-6 (mm²)
 - Phạm vi dây mềm: 0,2-4 (mm²)



VK 5-MTKP/P

- Kích thước:**
- Cao x Rộng x Sâu: 51,2/6,2/46,5 (mm)
- Thông số kỹ thuật:**
- Điện áp định mức: 500 (V)
 - Dòng điện định mức: 16 (A)
 - Dòng điện tải tối đa: 16 (A)
- Thông số kết nối:**
- Chiều dài dây tước vỏ: 8 (mm)
 - Tiết diện dây: 4 (mm²)
 - Phạm vi dây cứng: 0,2-6 (mm²)
 - Phạm vi dây mềm: 0,2-4 (mm²)